

Bản án số: 03/2024/KDTM - ST

Ngày: 15-4-2024

V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quân, ông Phạm Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 15/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2024/TLST- KDTM ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST - KDTM ngày 18/3/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Quỹ tín dụng nhân dân N1 - Địa chỉ: Tiểu khu H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công N – Chủ tịch HĐQT. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Mai Thị H - sinh năm 1962 - Địa chỉ: Tiểu khu Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Văn T – sinh năm 1962 - Địa chỉ: Tiểu khu Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Mai Thị H - sinh năm 1962 - Địa chỉ: Tiểu khu Y, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/12/2017, bà Mai Thị H và chồng là ông Mai Văn T (người thừa kế) có ký hợp đồng thỏa thuận vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân N1 (QTD) theo hợp đồng vay vốn số 21111/HĐTD: 2017.1.00.929 với số tiền vay là 300.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 05/12/2017 đến ngày 05/12/2018, mục đích sử dụng tiền vay: làm nghề cơ khí (gia đình bà H có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, ngành nghề kinh doanh là sản xuất cơ khí, đồ gỗ dân dụng, trang trí nội thất), lãi suất cho vay 0.95%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín

dụng, phương thức trả lãi tiền vay: trả lãi hàng tháng tại QTD, lãi suất nợ quá hạn 150%/tháng, mức phạt chậm trả đối với nợ lãi tiền vay 0.83% số nợ lãi tiền vay chậm trả. Để đảm bảo cho khoản vay, bà H và ông T có ký với Quỹ tín dụng hợp đồng thế chấp hợp số 2017.00929/HĐTC ngày 05/12/2017, thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số Y 365092 do UBND huyện N cấp ngày 29/6/2004 cho hộ ông Mai Văn T1.

Đến thời hạn trả nợ, bà H và ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Tháng 9 năm 2023, mặc dù Quỹ tín dụng đã mời làm việc hỏi nợ nhiều lần nhưng gia đình bà H vẫn không trả nợ cho Quỹ tín dụng. Việc bà H, ông T không trả nợ đã gây thiệt hại cho Quỹ tín dụng về uy tín, làm mất vốn của thành viên.

Nay, Quỹ tín dụng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Mai Thị H và ông Mai Văn T phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân N1: Tiền nợ gốc là 300.000.000đ, lãi phát sinh (gồm lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả lãi) từ ngày 05/12/2017 đến ngày 28/02/2024 là 307.889.000đ, tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là: 607.889.000đ. Buộc bà H và ông T phải trả khoản lãi sinh từ ngày 28/02/2024 đến ngày bà H, ông T thực tế thanh toán hết nợ cho Quỹ tín dụng. Trường hợp bà H, ông T không thực hiện và thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án xác minh, cưỡng chế, kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân N1 là: Toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số Y 365092 do UBND huyện N cấp ngày 29/6/2004 cho hộ ông Mai Văn T1, thửa đất số 214, tờ bản đồ số 08 (BĐĐC), địa chỉ: Tiểu khu H, thị trấn N, tỉnh Thanh Hóa theo hợp đồng thế chấp đã ký.

* Tại bản tự khai ngày 12/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Mai Thị H là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 19/5/2015, vợ chồng bà có ký hợp đồng vay vốn với Quỹ tín dụng nhân dân N1 số tiền vay là 300.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, hạn vay là 18 tháng đến ngày 19/11/2016 hết hạn. Ông, bà đã thanh lý hợp đồng này và đáo hạn bằng một hợp đồng tín dụng khác, thời hạn vay là 12 tháng (từ tháng 11/2016 đến tháng 11/2017 hết hạn). Ông, bà cũng đã thanh lý hợp đồng này và tiếp tục đáo hạn vay lại từ ngày 05/12/2017 đến ngày 05/12/2018 (chính là hợp đồng mà Quỹ tín dụng đang khởi kiện), mục đích vay để sản xuất kinh doanh hàng cơ khí và đồ gỗ dân dụng để phát triển kinh tế của gia đình. Nhưng kể từ khi vay đến khi hết hạn hợp đồng cho đến nay, do làm ăn thua lỗ bị phá sản nên ông, bà chưa có điều kiện trả nợ cho Quỹ tín dụng. Bà thừa nhận cho đến nay vẫn còn nợ số tiền gốc là 300.000.000đ, còn tiền lãi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về hợp đồng thế chấp số 2017.00929/HĐTC ngày 05/12/2017, thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số Y 365092 do UBND huyện N cấp ngày 29/6/2004 cho hộ ông Mai Văn T1. Bà xét thấy bản thân vợ chồng bà chưa đủ tư cách pháp lý và quyền hạn để mang toàn bộ tài sản mà nguồn gốc trước đây của bố mẹ bà để thế chấp vì: Khi ông, bà ký hợp đồng thế chấp với Quỹ tín dụng thì mẹ bà đã chết và bố bà bị tai biến nằm liệt giường. Bố mẹ bà sinh được 03 người con là bà và 02 em (Mai Quốc L, sinh năm 1966 và Mai

Thị H1, sinh năm 1974). Những tài sản vợ chồng bà tự ý mang ra thế chấp với Quỹ tín dụng là do nhầm lẫn, thiếu hiểu biết về pháp luật thừa kế nên ba chị em bà là người cùng hàng thừa kế những di sản mà bố mẹ bà chết để lại, vì vậy đã nảy sinh tranh chấp. Do đó, bà đề nghị không tiến hành xác minh, cưỡng chế, kê biên, phát mại tài sản đảm bảo và đề nghị không chấp nhận hợp đồng thế chấp tài sản giữa vợ chồng bà với **Quỹ tín dụng nhân dân N1**.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 05/3/2024 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xin rút đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm, chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà **H**, ông **T** trả tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 15/4/2024 là 614.586.000đ, trong đó nợ gốc là 300.000.000đ và nợ lãi là 314.586.000đ (gồm lãi trong hạn 36.005.000đ, lãi quá hạn 277.020.000đ, lãi phạt chậm trả lãi 1.561.000đ) và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 16/4/2024 cho đến khi bà **H**, ông **T** trả xong toàn bộ khoản nợ. Còn bị đơn đồng ý sẽ trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu của Quỹ tín dụng nhưng hiện tại do kinh tế khó khăn nên bà xin miễn lãi còn số tiền nợ gốc bà sẽ trả dần cho **Quỹ tín d**, bà thống nhất với việc Quỹ tín dụng rút yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa nguyên đơn là **Quỹ tín dụng nhân dân N1** với bị đơn là bà **Mai Thị H** - hộ kinh doanh cá thể, có địa chỉ ở **huyện N, tỉnh Thanh Hóa**, là tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn được quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ngày 05/12/2017, bà **Mai Thị H** và chồng là ông **Mai Văn T** (người thừa kế) có ký hợp đồng thỏa thuận vay vốn tại **Quỹ tín dụng nhân dân N1** theo hợp đồng vay vốn số 21111/HĐTD: 2017.1.00.929 với số tiền vay là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 05/12/2017 đến ngày 05/12/2018, mục đích sử dụng tiền vay: làm nghề cơ khí để phát triển kinh tế gia đình.

Hợp đồng cấp tín dụng đúng với chức năng hoạt động của Ngân hàng, các bên ký hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không khiếu nại nội dung của hợp đồng. Vì vậy, hợp đồng tín dụng nói trên có giá trị pháp lý buộc các bên phải thi hành, đến thời hạn bên vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo cam kết là vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[3] Về lãi suất: Theo hợp đồng thỏa thuận vay vốn mà hai bên ký kết, lãi suất cho vay 0.95%/tháng tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, lãi suất nợ quá hạn 150%/tháng, mức phạt chậm trả đối với nợ lãi tiền vay 0.83% số nợ lãi tiền vay chậm trả. Việc thỏa thuận lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi phạt chậm trả đều đúng thỏa thuận, là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp

luật, được quy định tại Điều 468 BLDS; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 12/2010/TT – NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N2, các Điều 7, 8, 10, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ngân hàng yêu cầu bên vay trả các khoản lãi từ ngày bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Trên cơ sở hợp đồng tín dụng: Tính đến ngày 15/4/2024, bà Mai Thị H còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân N1 tổng số tiền cả gốc và lãi là 614.586.000đ (sáu trăm mười bốn triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc 300.000.000đ; Lãi trong hạn: 36.005.000đ; Lãi quá hạn 277.020.000đ, lãi phạt chậm trả lãi 1.561.000đ.

Do bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bên cho vay khởi kiện yêu cầu bên vay phải trả nợ là có căn cứ, phù hợp Điều 466 BLDS và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận, kể từ ngày 16/4/2024 bên vay còn phải chịu lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi phạt chậm trả lãi theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

[5] Về tài sản thế chấp: Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 05/3/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là: Toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số Y 365092 do UBND huyện N cấp ngày 29/6/2004 cho hộ ông Mai Văn T1, thửa đất số 214, tờ bản đồ số 08 (BĐĐC), địa chỉ: Tiểu khu H, thị trấn N, tỉnh Thanh Hóa theo hợp đồng thế chấp số 2017.00929/HĐTC, ngày 05/12/2017. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 244 BLTTDS, HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này.

[6] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ số 08/2016/AL. Vì vậy, cần áp dụng án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[7] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm (KDTMST): Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí KDTMST theo quy định của pháp luật nhưng bà H, ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí KDTMST. Hoàn trả lại cho Quỹ tín dụng số tiền tạm ứng án phí KDTMST đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N2, các Điều 7, 8, 10, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; án lệ số 08/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày

30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của **Quỹ tín dụng nhân dân N1**, buộc bà **Mai Thị H** và ông **Mai Văn T** có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho **Q** tín dụng tính đến ngày 15/4/2024 tổng cả gốc và lãi là 614.586.000đ (*sáu trăm mười bốn triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng*), trong đó: Nợ gốc 300.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 36.005.000đ; Lãi quá hạn 277.020.000đ, lãi phạt chậm trả lãi 1.561.000đ.

Kể từ ngày 16/4/2024, bà **H** và ông **T** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà **H** và ông **T** phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là: Toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số Y 365092 do **UBND huyện N** cấp ngày 29/6/2004 cho hộ ông **Mai Văn T1**, thửa đất số 214, tờ bản đồ số 08 (BĐĐC), địa chỉ: **Tiểu khu H, thị trấn N, tỉnh Thanh Hóa**, theo hợp đồng thế chấp số 2017.00929/HĐTC, ngày 05/12/2017.

3. Về án phí: Bà **Mai Thị H** và ông **Mai Văn T** được miễn tiền án phí KDTMST.

Hoàn trả lại cho **Quỹ tín dụng nhân dân N1** 13.693.000đ (*mười ba triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí KDTMST đã nộp theo biên lai thu số 0005231 ngày 28/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nga Sơn;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thủy